

THỰC TRẠNG VÀ BIỆN PHÁP TỔ CHỨC DẠY HỌC MÔN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC KHOA HỌC CHO HỌC SINH LỚP 1, 2, 3 TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ THANH TRÌ, HÀ NỘI

Phạm Quang Tiệp¹, Nguyễn Thị Diệu Linh², Nguyễn Thị Hương³

¹ Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội

² Trường Tiểu học Ngô Sĩ Kiên, xã Thanh Trì, Hà Nội

³ Viện Nghiên cứu Ứng dụng Khoa học Giáo dục Thăng Long

Email liên hệ: linhbonbon09@gmail.com

Tóm tắt: Môn Tự nhiên và Xã hội (TN&XH) lớp 1, 2, 3 theo Chương trình Giáo dục phổ thông (CTGDPT) 2018 đặt ra yêu cầu phát triển năng lực khoa học cho học sinh (HS) ngay từ những năm đầu tiểu học, đòi hỏi giáo viên (GV) phải đổi mới căn bản phương thức tổ chức dạy học. Bài báo trình bày kết quả khảo sát thực trạng tổ chức dạy học môn TN&XH tại 5 trường tiểu học thuộc xã Thanh Trì, Hà Nội với 97 GV và 11 cán bộ quản lý (CBQL), kết hợp quan sát 14 giờ dạy và phỏng vấn sâu 7 GV cốt cán. Kết quả cho thấy GV còn lúng túng trong việc chuyển từ truyền thụ kiến thức một chiều sang tổ chức các hoạt động học tập khám phá; phương pháp dạy học tích cực được sử dụng chưa thường xuyên; đánh giá năng lực còn hình thức. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất bốn biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả dạy học môn TN&XH theo định hướng phát triển năng lực khoa học, đảm bảo tính khả thi và phù hợp với điều kiện thực tiễn của các trường tiểu học xã Thanh Trì.

Từ khóa: dạy học môn Tự nhiên và Xã hội; năng lực khoa học; tiểu học; Chương trình GDPT 2018; xã Thanh Trì.

CURRENT SITUATION AND MEASURES FOR ORGANIZING COMPETENCY-BASED SCIENCE TEACHING IN NATURAL AND SOCIAL SCIENCES FOR GRADES 1-3 STUDENTS AT PRIMARY SCHOOLS IN THANH TRI COMMUNE, HANOI

Abstract: The Natural and Social Sciences (NSS) curriculum for grades 1-3 under the 2018 General Education Programme requires the development of scientific competencies from the earliest primary school years, demanding significant transformation in teachers' instructional practices. This paper reports on a mixed-methods survey conducted at 5 primary schools in Thanh Tri District, Hanoi, involving 97 teachers and 11 administrators, supplemented by observations of 14 lessons and in-depth interviews with 7 key teachers. Findings reveal that teachers struggle to transition from didactic knowledge transmission to inquiry-oriented learning activities; active teaching methods are used inconsistently; and competency-based assessment remains largely superficial. Based on these findings, four practical measures are proposed to improve the effectiveness of NSS teaching oriented towards scientific competency development.

Keywords: Natural and Social Sciences teaching; scientific competency; primary education; 2018 Curriculum; Thanh Tri District.

Nhận bài: 01/03/2026

Phản biện: 20/03/2026

Duyệt đăng: 24/03/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh triển khai CTGDPT 2018, môn Tự nhiên và Xã hội (TN&XH) ở cấp tiểu học được xây dựng theo hướng tích hợp, lấy học sinh làm trung tâm, hướng đến phát triển các năng lực cốt lõi và phẩm chất chủ yếu của người học. Đây là môn học bắt buộc ở các lớp 1, 2, 3 với vai trò nền tảng quan trọng, giúp học sinh bước đầu hình thành thế giới quan khoa học và kỹ năng tìm hiểu môi trường tự nhiên, xã hội xung quanh (Bộ GD-ĐT, 2018). Theo chương trình, năng lực khoa học trong môn TN&XH gồm ba thành phần: nhận thức khoa học tự nhiên và xã hội, tìm hiểu môi trường tự nhiên và xã hội xung quanh, và vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

Tuy nhiên, quá trình triển khai thực tiễn tại các trường tiểu học Việt Nam cho thấy nhiều bất cập. Nhiều GV quen với phương thức dạy học truyền thống theo chương trình cũ, trong khi yêu cầu của CTGDPT 2018 đòi hỏi sự chuyển đổi căn bản cả về quan niệm lẫn kỹ thuật tổ chức dạy học. Nghiên cứu của Phạm Quang Tiệp và Nguyễn Thị Hương (2023) chỉ ra rằng nhiều GV tiểu học còn lúng túng trong việc thiết kế các chủ đề học tập tích hợp và tổ chức hoạt động khám phá cho học sinh. Ở bình diện quốc tế, Pedaste và cộng sự (2015) đã chứng minh rằng học tập theo định hướng tìm tòi - khám phá (inquiry-based learning) là nền tảng để phát triển năng lực khoa học từ sớm, đặc biệt

hiệu quả khi được tổ chức có cấu trúc rõ ràng qua các pha: định hướng, khái niệm hóa, điều tra, kết luận và thảo luận.

Xã Thanh Trì, Hà Nội là địa bàn bán đô thị với đặc điểm trường lớp đa dạng, vừa có áp lực sĩ số lớn vừa đang trong quá trình đô thị hóa nhanh. Đây là bối cảnh có nhiều điểm tương đồng với phần lớn các địa phương ngoại thành của Hà Nội và các đô thị lớn trong cả nước, song chưa được nghiên cứu chuyên biệt. Với mục tiêu khảo sát thực trạng và đề xuất biện pháp cải thiện dạy học môn TN&XH theo định hướng năng lực khoa học tại địa bàn này, nghiên cứu đặt ra hai câu hỏi cụ thể: (1) Thực trạng tổ chức dạy học môn TN&XH lớp 1, 2, 3 tại các trường tiểu học xã Thanh Trì diễn ra như thế nào xét theo các chỉ số nhận thức, phương pháp và đánh giá năng lực? (2) Cần có những biện pháp nào để nâng cao hiệu quả dạy học môn TN&XH theo định hướng phát triển năng lực khoa học tại địa bàn này?

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Năng lực khoa học trong môn Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học

Theo CTGDPT 2018, năng lực khoa học tự nhiên trong môn TN&XH được hiểu là khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng và thái độ để giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến thế giới tự nhiên và xã hội. Bộ GD-ĐT (2018) xác định ba thành phần của năng lực này: nhận thức khoa học (hiểu biết các khái niệm, quy luật, mối quan hệ trong tự nhiên và xã hội); tìm hiểu khoa học (biết đặt câu hỏi, quan sát, thu thập và xử lý thông tin, đưa ra kết luận); và vận dụng kiến thức vào thực tiễn (giải quyết vấn đề, đưa ra quyết định có cơ sở khoa học). Cách tiếp cận này tương thích với quan điểm của Harlen (2015) về “các ý tưởng lớn trong giáo dục khoa học”, theo đó mục tiêu của giáo dục khoa học không phải là truyền đạt khối lượng kiến thức mà là xây dựng hiểu biết sâu và khả năng tư duy khoa học từ những năm đầu đời.

Đặc điểm tâm lý - nhận thức của HS lớp 1, 2, 3 (lứa tuổi 6-9) là giai đoạn tư duy trực quan - hành động và trực quan - hình tượng đang chuyển sang tư duy cụ thể - logic, đòi hỏi GV phải tổ chức dạy học qua thao tác trực tiếp với vật liệu thực, gắn với trải nghiệm cảm tính phong phú (Piaget & Cook, 1952, trích theo Nguyễn Thị Duyên & Hà Thị Hồng, 2026). Điều này cũng đặt ra yêu cầu thiết kế hoạt động học tập cụ thể, sử dụng ngữ liệu

thực tiễn quen thuộc với môi trường sống của HS.

2.1.2. Dạy học theo định hướng tìm tòi - khám phá trong môn TN&XH

Dạy học theo định hướng tìm tòi - khám phá (inquiry-based learning - IBL) là tiếp cận sư phạm trong đó GV tổ chức cho HS tham gia vào quá trình tương tự nhà khoa học: đặt câu hỏi, điều tra, phân tích bằng chứng và xây dựng kết luận (Pedaste và cộng sự, 2015). Pedaste và cộng sự (2015) phân tích 32 khung tham chiếu IBL và đề xuất chu trình gồm 5 pha: định hướng (orientation), khái niệm hóa (conceptualization), điều tra (investigation), kết luận (conclusion) và thảo luận (discussion). Chu trình này phù hợp với đặc điểm của môn TN&XH tiểu học vì các chủ đề trong chương trình đều gắn liền với thế giới thực, tạo điều kiện để HS quan sát và kiểm chứng trực tiếp.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Duyên và Hà Thị Hồng (2026) cho thấy việc khai thác các tình huống thực tiễn trong dạy học môn TN&XH lớp 2 theo hướng phát triển năng lực khoa học góp phần nâng cao hứng thú và mức độ đạt yêu cầu về năng lực tìm hiểu khoa học của HS. Ở bình diện quốc tế, Harlen (2015) nhấn mạnh rằng GV tiểu học cần được hỗ trợ để hiểu bản chất của việc dạy học khoa học dựa trên ý tưởng lớn, thay vì chú trọng vào việc truyền đạt các sự kiện rời rạc.

2.1.3. Tổng quan nghiên cứu liên quan

Các nghiên cứu về dạy học môn TN&XH ở tiểu học theo CTGDPT 2018 có thể chia thành hai hướng chính. Hướng thứ nhất tập trung vào thiết kế hoạt động dạy học và học liệu: Đỗ Hồng Cường và cộng sự (2023) thiết kế bài tập tình huống trong môn Khoa học nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề; Phạm Việt Quỳnh và Hoàng Thu Trang (2024) vận dụng phương pháp đóng vai trong dạy học chủ đề “Thực vật và động vật” môn TN&XH lớp 2. Hướng thứ hai tập trung vào thực trạng tổ chức dạy học và hoạt động trải nghiệm: Nguyễn Phan Lâm Quyên (2022) khảo sát thực trạng tổ chức hoạt động trải nghiệm tại các trường tiểu học Đà Nẵng và chỉ ra hạn chế về năng lực thiết kế của GV.

Nhìn chung, các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào thiết kế học liệu hoặc áp dụng từng phương pháp cụ thể, trong khi thiếu vắng các nghiên cứu khảo sát tổng thể về thực trạng dạy học theo định hướng phát triển năng lực khoa học tại các trường tiểu học vùng bán đô thị ven Hà Nội. Khoảng trống này là cơ sở để nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu hiện tại.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp (mixed methods), kết hợp phương pháp điều tra bằng phiếu khảo sát (định lượng) với phương pháp quan sát giờ dạy và phỏng vấn sâu (định tính). Thiết kế hỗn hợp nối tiếp (sequential explanatory design) được áp dụng: trước tiên thu thập và phân tích dữ liệu định lượng, sau đó sử dụng dữ liệu định tính để lí giải và làm sâu sắc thêm kết quả.

Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành tại 5 trường tiểu học thuộc xã Thanh Trì, Hà Nội trong năm học 2024-2025, gồm: Trường TH Ngô Sĩ Kiên, TH Tứ Hiệp, TH Vạn Phúc, TH Ngũ Hiệp và TH Đại Áng. Đây là các trường có quy mô và điều kiện cơ sở vật chất đại diện cho địa bàn huyện, bao gồm cả các trường khu vực trung tâm và các xã ven đô.

Mẫu tham gia nghiên cứu gồm 97 GV đang trực tiếp dạy các lớp 1, 2, 3 và 11 CBQL (Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng phụ trách chuyên môn, Tổ trưởng tổ 1-3). Cơ cấu mẫu GV: nữ chiếm 89,7% (87/97); thâm niên dưới 5 năm là 18 GV (18,6%), từ 5-15 năm là 43 GV (44,3%), trên 15 năm là 36 GV (37,1%). Về trình độ đào tạo, 100% GV đạt chuẩn đại học, trong đó 13 GV có trình độ thạc sĩ (13,4%).

Công cụ và quy trình thu thập dữ liệu

Phiếu khảo sát GV gồm 32 mục đo lường trên thang Likert 5 bậc (1: Rất không đồng ý/Rất không thường xuyên → 5: Rất đồng ý/Rất

thường xuyên), phân thành bốn nhóm: (1) nhận thức của GV về dạy học theo định hướng năng lực khoa học (7 mục); (2) thực trạng thiết kế hoạt động học tập (9 mục); (3) thực trạng lựa chọn và sử dụng phương pháp dạy học (10 mục); (4) thực trạng đánh giá năng lực học sinh (6 mục). Hệ số Cronbach's Alpha của toàn thang đo đạt 0,87, cho thấy độ tin cậy cao. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu thực hiện quan sát 14 giờ dạy có sử dụng phiếu quan sát cấu trúc và phỏng vấn sâu 7 GV cốt cán với gợi ý câu hỏi mở.

Phân tích dữ liệu

Dữ liệu định lượng được xử lí bằng phần mềm SPSS 26.0, sử dụng thống kê mô tả (điểm trung bình - ĐTB, độ lệch chuẩn - ĐLC). Quy ước diễn giải: ĐTB từ 1,00-1,80: rất thấp/rất không thường xuyên; 1,81-2,60: thấp/không thường xuyên; 2,61-3,40: trung bình/thi thoảng; 3,41-4,20: cao/thường xuyên; 4,21-5,00: rất cao/rất thường xuyên. Dữ liệu định tính từ phỏng vấn được phân tích theo phương pháp mã hóa chủ đề (thematic coding).

2.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.3.1. Nhận thức của giáo viên về dạy học môn TN&XH theo định hướng năng lực khoa học

Kết quả khảo sát nhận thức của 97 GV được trình bày tại Bảng 1 cho thấy các GV có mức nhận thức khá tốt về tầm quan trọng của dạy học phát triển năng lực (ĐTB = 4,07), nhưng nhận thức về cách thức cụ thể để triển khai còn hạn chế, đặc biệt về phân hóa đối tượng và đánh giá năng lực.

Bảng 1. Nhận thức của giáo viên về dạy học môn TN&XH theo định hướng năng lực khoa học (N = 97)

Nội dung nhận thức	ĐTB	ĐLC	Mức độ
Tầm quan trọng của phát triển năng lực khoa học qua TN&XH	4,07	0,63	Cao
Hiểu biết về các thành phần của năng lực khoa học theo CT2018	3,71	0,78	Cao
Cách thiết kế hoạt động học tập theo định hướng khám phá	3,12	0,91	Trung bình
Phân hóa dạy học đáp ứng sự khác biệt năng lực học sinh	2,89	0,97	Trung bình
Đánh giá năng lực khoa học qua quan sát và sản phẩm học tập	2,74	1,03	Trung bình
Điểm trung bình chung	3,31	0,86	Trung bình

Mức điểm trung bình chung của nhận thức đạt 3,31 (mức trung bình), trong đó có sự chênh lệch đáng kể giữa nhận thức về tầm quan trọng (ĐTB = 4,07, mức cao) và nhận thức về cách triển khai thực tế (ĐTB = 2,89-3,12, mức trung bình). Điều

này phản ánh nghịch lý phổ biến trong đổi mới giáo dục: GV đồng thuận với mục tiêu đổi mới về nhận thức nhưng chưa được trang bị đủ năng lực chuyên môn để thực thi. Kết quả phỏng vấn bổ sung: GV Lê Thị L. (TH Tứ Hiệp) chia sẻ:

“Chúng tôi hiểu rằng phải dạy để trẻ biết tư duy, biết hỏi, nhưng thực sự không biết bắt đầu từ đâu khi cả lớp có 37 học sinh mà phải hoàn thành đủ tiết theo thời khóa biểu”.

2.3.2. *Thực trạng sử dụng phương pháp dạy học*
Kết quả khảo sát về mức độ sử dụng các phương pháp dạy học trong môn TN&XH được tổng hợp tại Bảng 2.

Bảng 2. Mức độ sử dụng phương pháp dạy học môn TN&XH lớp 1, 2, 3 (N = 97)

Phương pháp dạy học	ĐTB	ĐLC	Mức độ
Thuyết trình, giảng giải kết hợp đặt câu hỏi	4,31	0,54	Rất thường xuyên
Quan sát tranh ảnh, mô hình, video minh họa	3,88	0,69	Thường xuyên
Thảo luận nhóm	3,47	0,82	Thường xuyên
Tổ chức hoạt động khám phá, thực hành trực tiếp	2,53	0,94	Không thường xuyên
Trò chơi học tập gắn với nội dung khoa học	2,67	0,88	Trung bình
Đặt câu hỏi định hướng tìm tòi (inquiry questions)	2,41	1,02	Không thường xuyên
Điểm trung bình chung	3,21	0,82	Trung bình

Kết quả Bảng 2 cho thấy GV vẫn chủ yếu sử dụng phương pháp thuyết trình, giảng giải (ĐTB = 4,31). Các phương pháp mang tính khám phá như tổ chức hoạt động thực hành trực tiếp (ĐTB = 2,53) và đặt câu hỏi định hướng tìm tòi (ĐTB = 2,41) được sử dụng ở mức thấp, dưới ngưỡng “thi thoảng”. Đây là hạn chế nghiêm trọng xét theo yêu cầu của CTGDPT 2018, vốn nhấn mạnh học sinh phải được trải nghiệm quy trình tìm hiểu khoa học chứ không chỉ tiếp nhận thông tin có sẵn.

Kết quả quan sát 14 giờ dạy bổ sung cho thấy: 11/14 giờ dạy (78,6%) có cấu trúc theo mô hình truyền thống (GV trình bày → HS trả lời câu hỏi tái hiện → GV tổng kết); chỉ 3/14 giờ (21,4%) có hoạt động HS thực sự tự quan sát, thu thập thông tin và rút ra kết luận. Quan sát giờ dạy cũng ghi nhận hiện tượng GV thay thế thao tác thực hành của HS bằng việc chiếu ảnh/video, dẫn đến học sinh bị thụ động về mặt nhận thức và hành động.

2.3.3. *Thực trạng đánh giá năng lực học sinh*

Kết quả khảo sát về đánh giá năng lực HS cho thấy ĐTB chung đạt 2,83 (mức trung bình). Cụ thể, 73 GV (75,3%) chủ yếu sử dụng hình thức kiểm tra vấn đáp và bài kiểm tra viết cuối chủ đề; chỉ 23 GV (23,7%) cho biết thường xuyên đánh giá HS qua quan sát quá trình học và sản phẩm học tập. Đặc biệt, 81 GV (83,5%) chưa sử dụng phiếu đánh giá tiêu chí (rubric) khi đánh giá năng lực khoa học. Điều này cho thấy đánh giá vẫn chủ yếu mang tính tổng kết (summative) mà chưa phát huy được chức năng phát triển (formative)

theo yêu cầu của Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT.

2.3.4. *Các yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng*

Qua phân tích kết quả phỏng vấn 7 GV cốt cán và 11 CBQL, nhóm nghiên cứu xác định bốn nhóm yếu tố chính ảnh hưởng đến thực trạng: (1) Năng lực chuyên môn của GV còn hạn chế trong thiết kế hoạt động dạy học theo hướng IBL (được đề cập bởi 9/11 CBQL); (2) Áp lực hoàn thành nội dung chương trình theo tiến độ trong điều kiện sĩ số lớp đông (trung bình 38,7 HS/lớp tại các trường được khảo sát); (3) Cơ sở vật chất, học liệu phục vụ dạy học khám phá còn thiếu và chưa đồng bộ; (4) Chương trình bồi dưỡng chuyên môn tại trường chưa tập trung đúng mức vào dạy học phát triển năng lực khoa học trong môn TN&XH.

2.4. *Đề xuất biện pháp*

Dựa trên kết quả khảo sát và khoảng cách giữa thực tiễn với yêu cầu của CTGDPT 2018, nhóm tác giả đề xuất bốn biện pháp sau:

Biện pháp 1: Xây dựng và triển khai các module bồi dưỡng GV về thiết kế bài dạy IBL trong môn TN&XH

Nhà trường phối hợp với các trường sư phạm tổ chức các module bồi dưỡng ngắn (4-6 buổi/ki) tập trung vào kỹ năng chuyển đổi bài học truyền thống thành bài học IBL theo chu trình 5 pha (Pedaste và cộng sự, 2015). Mỗi module đi từ nghiên cứu bài học mẫu → thực hành thiết kế theo nhóm → dạy thử và phản hồi. Đây là cách tiếp cận “học bằng làm” phù hợp với đặc điểm bồi dưỡng GV tiểu học.

Biện pháp 2: Xây dựng ngân hàng câu hỏi định hướng tìm tòi và học liệu mở cho môn TN&XH

Tổ chuyên môn tổ 1-3 xây dựng ngân hàng câu hỏi định hướng khám phá (inquiry questions) theo từng chủ đề trong chương trình, kết hợp với bộ học liệu đơn giản (phiếu quan sát, phiếu thực hành, thẻ ghi chú) có thể tái sử dụng nhiều lần. Bộ tài liệu này chia sẻ qua hệ thống nhóm tổ chuyên môn điện tử của trường, vừa tiết kiệm thời gian chuẩn bị vừa đảm bảo chất lượng thiết kế.

Biện pháp 3: Thực hiện đánh giá năng lực khoa học theo quy trình hóa với phiếu tiêu chí (rubric)

GV được hướng dẫn thiết kế và sử dụng rubric đánh giá năng lực khoa học theo ba thành phần của CTGDPT 2018. Rubric được xây dựng với ngôn ngữ phù hợp lứa tuổi, sử dụng tối đa 3 mức độ (đạt yêu cầu - vượt yêu cầu - cần hỗ trợ) để dễ áp dụng trong điều kiện lớp đông. Hướng dẫn chi tiết việc kết hợp đánh giá thường xuyên (qua quan sát hành vi học tập và sản phẩm nhóm) với đánh giá định kì.

Biện pháp 4: Tăng cường sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học (lesson study)

Tổ chuyên môn tổ chức ít nhất 2 lần/kì sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học (lesson study): cùng lên kế hoạch bài dạy theo

định hướng IBL → cử một GV dạy minh họa → tập thể dự giờ và phân tích theo tiêu chí phát triển năng lực khoa học của HS (không phải theo tiêu chí hành vi GV). Mô hình này đã được kiểm chứng hiệu quả trong cải thiện chất lượng dạy học khoa học ở tiểu học tại nhiều quốc gia châu Á (Harlen, 2015).

III. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù GV tiểu học xã Thanh Trì có nhận thức khá tốt về tầm quan trọng của phát triển năng lực khoa học trong môn TN&XH, việc chuyển hóa nhận thức đó thành thực hành dạy học hàng ngày còn nhiều khoảng cách đáng kể. Phương pháp tổ chức hoạt động khám phá được sử dụng rất hạn chế; đánh giá năng lực còn mang tính hình thức; GV thiếu công cụ và kĩ năng để thực thi yêu cầu của CTGDPT 2018 một cách thực chất.

Bốn biện pháp được đề xuất tập trung vào ba trục can thiệp: nâng cao năng lực thiết kế dạy học cho GV, xây dựng học liệu hỗ trợ, và đổi mới đánh giá. Các biện pháp này được xây dựng từ thực tiễn địa bàn, có tính khả thi cao và có thể nhân rộng sang các trường tiểu học trong bối cảnh tương tự. Nghiên cứu tiếp theo cần thực nghiệm các biện pháp này để đánh giá hiệu quả thực tiễn, đồng thời mở rộng phạm vi mẫu nhằm kiểm chứng tính đại diện của các kết luận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). Chương trình giáo dục phổ thông - Chương trình môn Tự nhiên và Xã hội (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018). Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2020). Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 quy định đánh giá học sinh tiểu học. Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Đỗ Hồng Cường, Phạm Việt Quỳnh, Trần Thị Hà Giang, Nguyễn Hồng Chiến, Phan Thị Hồng The, & Nguyễn Thị Thuần. (2023). Thiết kế bài tập tình huống trong dạy học môn Khoa học nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo cho học sinh tiểu học. *Tạp chí Giáo dục*, 23(Đặc biệt 5), 12-18.
- Nguyễn Thị Duyên & Hà Thị Hồng. (2026). Một số biện pháp khai thác tình huống thực tiễn nhằm phát triển năng lực khoa học cho học sinh lớp 2 trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội. *Tạp chí Khoa học Trường ĐHSP Hà Nội 2: Chuyên san Khoa học Giáo dục*, 3(04), 220. <https://sjes.hpu2.edu.vn/index.php/journal/article/view/749>
- Nguyễn Phan Lâm Quyên. (2022). Thực trạng tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học ở các trường tiểu học tại thành phố Đà Nẵng và một số đề xuất. *Tạp chí Giáo dục*, 22(15), 30-35.
- Phạm Quang Tiệp & Nguyễn Thị Hương. (2023). Thiết kế chủ đề giáo dục STEM cho học sinh tiểu học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018. *Tạp chí Giáo dục*, 23(14), 1-7.
- Harlen, W. (Ed.). (2015). Working with big ideas of science education. Science Education Programme of IAP. <https://www.interacademies.org/publication/working-big-ideas-science-education>
- Pedaste, M., Mäeots, M., Siiman, L. A., de Jong, T., van Riesen, S. A. N., Kamp, E. T., Manoli, C. C., Zacharia, Z. C., & Tsourlidaki, E. (2015). Phases of inquiry-based learning: Definitions and the inquiry cycle. *Educational Research Review*, 14, 47-61. <https://doi.org/10.1016/j.edurev.2015.02.003>